



## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thông qua quan hệ xã hội, Nguyễn Thị H quen biết Bì Văn D, mặc dù D không phải là cán bộ Công an, nhưng H, D giới thiệu với nhiều người D là Công an có nhiều mối quan hệ có thể xin được vào biên chế trong lực lượng Công an nhân dân, Quân đội nhân dân và xin học vào các trường của Công an, Quân đội nên nhiều người tin tưởng giao tiền cho H và D. Trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2016, H, D đã nhận tiền của 03 trường hợp và H nhận tiền trực tiếp của 04 trường hợp để xin học, xin việc làm, sau khi nhận tiền H, D không xin được như đã hứa, không trả lại tiền cho bị hại, cụ thể như sau:

### **I. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị cáo Nguyễn Thị H và Bì Văn D:**

*1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 450.000.000 đồng của bà Đinh Thị N (sinh năm 1970; HKTT: Số 48 Trần Phú, phường T, thành phố H, tỉnh H) và chiếm đoạt 500.000.000 đồng của ông ông Phạm Văn T (sinh năm 1963; HKTT: Xã Cộng Hòa, huyện K, H).*

#### *1.1. Trường hợp của bà Đinh Thị N:*

Năm 2014, anh Lê Hữu T là con trai bà Đinh Thị N tốt nghiệp trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ H chưa có việc làm, Nguyễn Thị H giới thiệu với bà N và bà Đinh Thị Y (Sinh năm: 1963; HKTT: Số 9/48 Nguyễn Thượng Mần, phường Bình Hàn, thành phố H, tỉnh H là chị ruột của bà N) là H có quen biết với Bì Văn D làm trong ngành Công an, có nhiều mối quan hệ có khả năng xin vào công tác trong ngành Công an với chi phí khoảng 450.000.000 đồng, trong thời hạn khoảng 6 tháng sẽ đi làm. Tin tưởng H, bà N đồng ý nhờ xin việc cho T và để bà Y trực tiếp đứng ra làm việc với H, D. Sau đó khoảng 1 tháng, H dẫn bà Y đến quán cà phê ở số 27 Trần Bình Trọng, phường Nguyễn Du, quận H, thành phố H để gặp Bì Văn D. D giới thiệu hiện đang công tác tại Thanh tra Bộ Công an có khả năng xin việc làm như lời H nói và D sẽ nhận hồ sơ của T, còn tiền thì chuyển cho H. Để tạo thêm sự tin tưởng, H cùng D về nhà bà N ở số 48 Trần Phú, phường Trần Phú, thành phố H, tỉnh H để kiểm tra ngoại hình anh T xem có dị tật gì không. Sau đó, bà Y đã giao hồ sơ và nhiều lần giao cho H với tổng số tiền là 450.000.000 đồng để xin việc làm cho T (Số tiền này là tiền của bà N đưa cho bà Y), H có ký nhận tiền vào sổ tay của bà Y nhưng đến nay bà Y đã làm thất lạc. Do không xin được việc làm cho T, bà Y đã nhiều lần yêu cầu trả tiền nhưng H, D không trả. Đến ngày 24/9/2018, Bì Văn D mới đưa cho H số

tiền 100.000.000 đồng và H đã trả lại cho bà Y số tiền này. Hiện còn chiếm đoạt 350.000.000 đồng.

### *1.2. Trường hợp của ông Phạm Văn T:*

Cũng trong thời gian này, thông qua bà Đinh Thị Y, H biết ông Phạm Văn T (Sinh năm: 1963; HKTT: Xã Cộng Hòa, huyện K, tỉnh H) có con trai là anh Phạm Văn T tốt nghiệp Đại học Nông nghiệp H chưa có việc làm, H giới thiệu quen biết Bì Văn D làm Công an, nhiều mối quan hệ có khả năng xin cho anh T vào công tác, hưởng biên chế tại Công an thành phố H với chi phí là 500.000.000 đồng, trong thời hạn 3 tháng sau khi nộp đủ tiền, hồ sơ sẽ đi làm. Để tạo thêm sự tin tưởng, H cùng D về nhà ông T, kiểm tra ngoại hình của T và hướng dẫn ông T chuẩn bị hồ sơ xin việc. Ngày 24/11/2014, ông T đã giao cho H số tiền 500.000.000 đồng cùng hồ sơ xin việc của anh T, H nhận đủ tiền và viết giấy biên nhận có nội dung: ...Có nhận tiền của chú Tuấn số tiền 500.000.000 đồng để nhờ D xin việc. Sau đó khoảng 2 tuần tại H, H dẫn ông T và bà Y đến gặp D, D nói nếu xin luôn cho T vào công tác tại Công an thành phố H thì khó, nên trước mắt sẽ xin cho anh T đi nghĩa vụ Công an nhân dân, sau đó cho T đi học trong trường Công an, không phải thi tuyển, ông T đồng ý. D nói sẽ để Tô Việt T trực tiếp liên hệ với T để hướng dẫn thủ tục. Đến tháng 9/2015 anh T đi nghĩa vụ tại Công an tỉnh L, đến tháng 9/2018 thì ra quân mà không được đi học tại Trường Công an nhân dân như lời D nói. Ông T đã nhiều lần yêu cầu trả tiền nhưng H, D không trả, ông T yêu cầu H trả lại 400.000.000 đồng vì chấp nhận việc xin cho anh T đi nghĩa vụ tại Công an tỉnh L hết 100.000.000 đồng và đề nghị xử lý H, D, Trường theo quy định của pháp luật. Đến ngày 24/9/2018, Bì Văn D đã trả cho H số tiền 80.000.000 đồng và H đã trả lại cho ông T số tiền này, hiện còn 320.000.000 đồng chưa trả cho ông T.

Tại Cơ quan điều tra Nguyễn Thị H khai nhận nội dung như đã nêu trên, ngoài ra còn khai những lần giao tiền cho D, H đều ghi vào sổ tay và D ký chốt vào sổ. H có viết thêm, chèn đề một số nội dung (H không nhớ nội dung nào) để ghi chú thêm thông tin.

Tại Cơ quan điều tra Bì Văn D khai chỉ nhận số tiền 361.000.000 đồng và 2.500USD để xin việc làm cho anh T và anh T vào ngành Công an nhân dân, cụ thể: Ngày 28/11/2014, nhận 50.000.000 đồng, không phải 150.000.000 đồng như trong sổ của H và H viết thêm số 1, H phủ nhận nội dung này và khai ngày 28/11/2014, H giao cho D 150.000.000 đồng. Khi nhận tiền, D ký chốt vào sổ tay của H, nội dung trong sổ tay đã bị H viết thêm, chèn đề. Số tiền nhận D đã chuyển hết cho Tô Việt T nhưng không có người chứng kiến, không giấy tờ

chứng minh. Sau đó, do không xin được việc cho anh T và anh T, D đã trả cho H để trả gia đình bà Y số tiền 100.000.000 đồng và ông T số tiền 80.000.000 đồng.

Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa Nguyễn Thị H và Bì Văn D, các bên giữ nguyên nội dung đã khai về nội dung H giao tiền cho D ngày 28/11/2014 và Nguyễn Thị H thay đổi lời khai khẳng định: Ngày 26/11/2014 H không giao số tiền 10.000.000 đồng; ngày 08/01/2015, H không giao số tiền 165.000.000 đồng cho Bì Văn D.

Xác minh tại Công an tỉnh L, xác định: Ngày 14/10/2014, Phạm Văn T nhập khẩu vào hộ gia đình ông Phạm Văn L (HKTT: Thôn Na Lốc 2, xã Bản Lầu, huyện Mường K, tỉnh L). Tháng 9/2015, T đăng ký được Công an tỉnh L tuyển chọn vào nghĩa vụ Công an nhân dân và được phân công công tác tại Phòng PK02 - Công an tỉnh L. Đến tháng 09/2018, anh T hết thời hạn phục vụ trong Công an nhân dân nhưng không đủ điều kiện để xét sang chế độ chuyên nghiệp, Công an tỉnh L đã quyết định cho Phạm Văn T xuất ngũ.

Xác minh tại Phòng Tổ chức Cán bộ - Công an thành phố H, xác định: Từ năm 2014 - 2016, Công an thành phố H không tiếp nhận hồ sơ tuyển dụng của cá nhân nào có tên là Phạm Văn T (có lý lịch như trên).

Tại Kết luận giám định số 5651 ngày 29/6/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố H, kết luận: Chữ ký và chữ viết trong giấy biến nhận ngày 24/11/2014 (do ông T cung cấp) là do Nguyễn Thị H viết và ký ra.

Tại Kết luận giám định số 7700 ngày 04/10/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố H, kết luận:

- Chữ ký, chữ viết đúng tên Bì Văn D khi nhận tiền của Nguyễn Thị H (trong sổ tay do H cung cấp) là do Bì Văn D ký ra.

- Phát hiện thấy dấu vết điền thêm (trong sổ tay do H cung cấp) nội dung “Nộp tiền T T HD:, “Ngày 26/11/2014. Xuất T: 100.00000”, “(một Trăm năm mươi)”, “CàFê gần... PVĐ... T HĐ.”, có số “5” trong cụm từ “50 TRiệu” có dấu vết bị sửa chữa thành số “7”.

Tổng số tiền H nhận để xin việc làm cho anh T và anh T là 950.000.000 đồng. Sau đó, H đã chuyển cho D nhiều lần với tổng số tiền là 514.000.000 đồng (Trong đó: 461.000.000 đồng và 2.500USD, tương đương 53.300.000 đồng), H được hưởng lợi 436.000.000 đồng. Hiện ông T yêu cầu H, D bồi thường số tiền 320.000.000 đồng, bà N yêu cầu H, D bồi thường số tiền: 350.000.000 đồng.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 700.000.000 đồng của bà Lê Thị O (sinh năm: 1955; HKTT: Số 46 tổ 16 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận H, thành phố H).

Năm 2015, thông qua mối quan hệ xã hội, H biết bà Lê Thị O có con trai là anh Nguyễn Sơn T mới tốt nghiệp Đại học Hồng Hà tại Trung Quốc chưa có việc làm và được H giới thiệu quen biết Bì Văn D công tác tại Thanh tra - Bộ Công an có khả năng xin vào biên chế tại Công an thành phố H với chi phí là 700.000.000 đồng, trong khoảng thời gian từ 4 đến 6 tháng sau khi nộp đủ tiền và hồ sơ sẽ có quyết định đi làm. Sau đó, H dẫn anh T đến gặp D, D nói có thể xin việc làm như lời H, D sẽ nhận hồ sơ xin việc, còn tiền thì chuyển cho H. Ngày 26/01/2015, tại nhà H ở số 24 ngách 114 ngõ Hòa Bình 7, phố Minh Khai, phường Minh Khai, H, H, bà O cùng anh T giao số tiền 700.000.000 đồng, H viết giấy vay tiền của bà O, có ông Phạm Hùng P, sinh năm: 1953; HKTT: P308, TT HI Thành Công, phường Thành Công, B, H là bạn bà O ký người làm chứng. Sau khi nhận tiền, H đã đưa cho D số tiền 500.000.000 đồng, D ký nhận trong sổ tay của H, H giữ lại số tiền 200.000.000 đồng. Sau khi không xin được việc cho anh T, trong năm 2015 H đã trả lại cho gia đình anh T nhiều lần với tổng số tiền 556.500.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 143.500.000 đồng của bà O.

Tại Cơ quan điều tra Nguyễn Thị H khai nội dung như đã nêu trên và khẳng định D chưa trả lại số tiền 500.000.000 đồng để xin việc cho T.

Tại Cơ quan điều tra Bì Văn D khai: Có nhận số tiền 500.000.000 đồng và hồ sơ của anh T do H đưa để xin việc vào ngành Công an, sau đó D đã chuyển cho Tô Việt T (Không có người chứng kiến, không có tài liệu chứng minh), khi không xin được việc Trường đã trả lại cho D số tiền 400.000.000 đồng và D đã bù thêm số tiền 100.000.000 đồng để trả lại cho H. Bì Văn D cung cấp cho Cơ quan điều tra 01 file (tệp tin) ghi âm cùng 6 trang tài liệu đánh máy do D dịch cuộc nói chuyện trong đoạn ghi âm nội dung cuộc điện thoại trao đổi giữa Bì Văn D và Nguyễn Thị H ngày 24/5/2017. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa Nguyễn Thị H và Bì Văn D nhưng các bên giữ nguyên lời khai của mình.

Xác minh tại Phòng Tổ chức cán bộ - Công an thành phố H, xác định: Từ năm 2014 đến năm 2016, Công an thành phố H không tiếp nhận hồ sơ tuyển dụng, xin việc của ai có tên là Nguyễn Sơn T (có lý lịch trên).

Tại Kết luận giám định ngày 04/12/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố H H, kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị H khi nhận tiền của bà Lê Thị O là do Nguyễn Thị H ký và viết ra.

Tại Kết luận giám định ngày 16/7/2019 của Viện Kỹ thuật hình sự - Bộ Công an, kết luận: Tiếng nói giọng nam xưng là “em” trong mẫu giám định và tiếng nói của Bì Văn D trong mẫu so sánh là của cùng một người nói; Tiếng nói giọng nữ xưng là “chị” trong mẫu giám định và tiếng nói của Nguyễn Thị H trong mẫu so sánh là của cùng một người nói, nhưng nội dung cuộc điện thoại trao đổi này không đủ căn cứ để xác định Bì Văn D đã trả lại Nguyễn Thị H số tiền 500.000.000 đồng.

Hiện bà Lê Thị O yêu cầu H bồi thường số tiền 143.500.000 đồng và H yêu cầu Bì Văn D phải trả số tiền 500.000.000 đồng.

*3. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 440.000.000 đồng của bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1970; HKTT: Số 16/11 Hà Trì 5, phường Hà Cầu, quận H, thành phố H.*

Khoảng cuối năm 2015, thông qua quan hệ xã hội, anh Phùng Minh T (Sinh năm: 1983; HKTT: Số 3 Hàng Đồng, phường Hàng Bò, Hoàn Kiếm, H) quen biết Nguyễn Thị H và được H giới thiệu có nhiều mối quan hệ có thể xin học, xin việc làm trong lực lượng Công an và Quân đội. Cũng trong thời gian này, bà Lê Thị Thu H là bạn anh T có con gái là chị Nguyễn Quỳnh N tốt nghiệp trường Đại học Mở H đang có nhu cầu xin việc làm nên đã nhờ anh T, nên anh T đã giới thiệu Nguyễn Thị H cho bà H. Khi gặp, H nói có thể xin cho chị N vào biên chế, công tác tại Bộ Quốc phòng và yêu cầu bà H chuẩn bị tiền cùng hồ sơ xin việc cho N, bà H đồng ý. Sau đó, bà H đã giao 500.000.000 đồng cùng hồ sơ xin việc của N cho anh T. Sau khi nhận tiền, anh T đã giao hồ sơ và số tiền 440.000.000 cho H, còn 60.000.000 đồng giữ lại để khi nào xin được việc cho N sẽ giao nốt, H viết giấy biên nhận nhưng hiện nay anh T đã làm thất lạc. Số tiền nhận H đã giao cho D cùng hồ sơ xin việc của chị N, do không xin được cho N, D đã trả lại cho H số tiền 440.000.000 đồng. Sau đó, H khai H tiếp tục gặp Tô Việt T thì được biết Trường đang cầm hồ sơ xin việc của chị N, Trường hứa hẹn sẽ xin được việc cho chị N vào Quân đội nên H tiếp tục giao số tiền 440.000.000 đồng để Trường xin việc cho chị N (Không có người chứng kiến, không có tài liệu chứng minh). Do Trường không xin được việc cho chị N như đã hứa hẹn, không trả lại tiền, H đã trả lại cho anh T 370.000.000 đồng trước khi có đơn tố giác gửi Cơ quan điều tra, hiện còn chiếm đoạt số tiền 70.000.000 đồng. Anh T đã trả lại số tiền 500.000.000 đồng cho bà H, bà H không đề nghị xử lý gì đối với anh T. Anh T đề nghị H trả 70.000.000 đồng còn chiếm đoạt. Tại Cơ quan điều tra Bì Văn D khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tại Kết luận giám định số 790 ngày 04/12/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an thành phố H, kết luận: Chữ ký và chữ viết đứng tên Bì Văn D trong tờ giấy biên nhận là do cùng một người viết và ký ra;

Do đó, đủ căn cứ xác định Nguyễn Thị H và Bì Văn D có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 440.000.000 đồng của bà Lê Thị Thu H. Bà H yêu cầu H trả lại số tiền 70.000.000 đồng còn chiếm đoạt.

*4. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 350.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị L (sinh năm 1962; HKTT: 18, ngõ 17 tổ dân phố Tân Tiến, phường Tích Sơn, thành phố V, tỉnh V).*

Năm 2015, thông qua mối quan hệ xã hội, H biết bà Nguyễn Thị L có nhu cầu xin việc cho con trai là anh Nguyễn Hữu T tốt nghiệp Học viện Tài chính chưa có việc làm, H giới thiệu có nhiều mối quan hệ, có thể xin cho anh T vào công tác trong ngành Công an, với chi phí là 350.000.000 đồng, trong thời gian 6 tháng kể từ khi nộp tiền và hồ sơ sẽ có quyết định đi làm. Sau đó, H dẫn bà L đến gặp Bì Văn D và Tô Việt T và được D, Trường giới thiệu là cán bộ Công an, có thể xin việc cho anh T, bà L đồng ý. Ngày 22/5/2015, bà L giao cho H số tiền 350.000.000 đồng cùng hồ sơ xin việc của anh T, H viết giấy biên nhận vay tiền nhưng hiện nay bà L đã làm thất lạc. Sau khi nhận tiền, H giao cho Bì Văn D số tiền 290.000.000 đồng, D ký nhận vào sổ của H, còn 60.000.000 đồng H sử dụng chi tiêu cá nhân. Khi không xin được việc cho anh T, D đã trả cho H 290.000.000 đồng trước khi có đơn tố giác gửi Cơ quan điều tra (Trong đó đã trả trực tiếp cho H 40.000.000 đồng và đưa 250.000.000 đồng cho bà Phạm Thị T (tên gọi khác V), sinh năm 1969; HKTT: Tổ 42, phường Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, H là chủ quán cà phê số 27 Trần Bình Trọng để trả cho H. H khai đã đưa cho Tô Việt T 300.000.000 đồng để nhờ xin cho anh T vào công tác tại Công an thành phố H (Không có người làm chứng, tài liệu chứng minh).

Bà L nhiều lần đòi tiền nhưng H không trả, hiện bà L đề nghị buộc H trả cho bà số tiền 350.000.000 đồng và xử lý H theo quy định pháp luật.

Tại Cơ quan điều tra Bì Văn D khai nhận: Năm 2015, D quen biết Nguyễn Danh C (Sinh năm: 1962; HKTT: Nhà CT 14, A1, Nam Thăng Long, phường Phú Thượng, quận T, thành phố H), được Chính giới thiệu đang công tác tại Ủy ban kiểm tra, Tổng cục An ninh - Bộ Công an. Khi H đặt vấn đề nhờ D xin việc cho anh T vào biên chế, công tác trong ngành Công an, D hỏi Chính thì Chính nói: “Cứ nhận tiền đi, anh giúp”. Sau khi không xin được việc làm cho anh T, C đã trả lại tiền cho D và D đã trả lại tiền cho H.

Anh Nguyễn Danh C trình bày: Có quen biết Bì Văn D, không nhận tiền và hứa hẹn xin học, xin việc làm cho ai. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa Bì Văn D và Nguyễn Danh C, các bên giữ nguyên nội dung đã khai.

Tại Kết luận giám định số 790 ngày 04/12/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an thành phố H, kết luận: Chữ ký và chữ viết đúng tên Bì Văn D trong tờ giấy biên nhận là do cùng một người viết và ký ra;

Tại Kết luận giám định số 2849 ngày 13/5/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an thành phố H, kết luận: Chữ ký, chữ viết đúng tên Nguyễn Thị H khi nhận tiền của bà Nguyễn Thị L là do Nguyễn Thị H ký và viết ra.

Như vậy, Nguyễn Thị H đồng phạm với Bì Văn D lừa đảo chiếm đoạt chiếm đoạt của 05 bị hại bà Đinh Thị N, ông Phạm Văn T, bà Lê Thị O, bà Lê Thị Thu H và bà Nguyễn Thị L tổng số tiền là: 2.440.000.000 đồng, trong đó Nguyễn Thị H hưởng lợi: 1.426.000.000 đồng, Bì Văn D hưởng lợi: 1.014.000.000 đồng.

## **II- Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của Nguyễn Thị H:**

*1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 600.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị H (sinh năm 1972; HKTT: Số 20 Phan Bội Châu, thành phố V, tỉnh N).*

Năm 2015, thông qua mối quan hệ xã hội, bà Nguyễn Thị H quen biết Nguyễn Thị H, qua nói chuyện biết bà H có con trai là Nguyễn Tuấn L thi Học viện Cảnh sát nhân dân năm 2015 không trúng tuyển, H giới thiệu có nhiều mối quan hệ có khả năng xin cho anh L vào học tại Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân I với chi phí là 600.000.000 đồng, khoảng 1 tháng kể từ ngày đưa tiền sẽ được nhập học. Tin tưởng H, ngày 06/9/2015, bà H giao cho H 600.000.000 đồng và giấy báo điểm thi Học viện cảnh sát nhân dân năm 2015 của anh L, H viết giấy vay tiền, có anh Tạ Ngọc Thắng là cháu bà H ký người chứng kiến. H khai: H đã đưa cho Tô Việt T 550.000.000 đồng cùng giấy báo điểm của anh L (Không có người làm chứng, có tài liệu chứng minh) và giữ lại 50.000.000 đồng. Sau đó H không xin được như đã hứa, bà H đòi tiền nhưng H không trả. Hiện bà H đề nghị buộc H trả lại số tiền 600.000.000 đồng và xử lý H theo quy định của pháp luật.

Tại Kết luận giám định số 5651 ngày 29/6/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố H, kết luận: Chữ ký và chữ viết đúng tên Nguyễn Thị H trong giấy vay tiền là do Nguyễn Thị H viết, ký ra.

*2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 445.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn T (sinh năm: 1961; HKTT: Xã Tứ Hiệp, huyện T, thành phố H).*

Khoảng giữa năm 2016, ông Nguyễn Văn T có con gái là chị Nguyễn Ngọc A sắp tốt nghiệp Học viện Hành chính Quốc gia, có nhu cầu xin việc làm. Thông qua ông Nguyễn Văn O (Sinh năm: 1966; HKTT: Khu tập thể huyện đội Thanh Trì, thị trấn Văn Điển, huyện T, thành phố H) giới thiệu, dẫn ông T đến gặp Nguyễn Thị H và được H giới thiệu có nhiều mối quan hệ có thể xin việc cho chị Ánh vào biên chế, công tác tại Học viện Chính trị Quân đội với chi phí là 445.000.000 đồng, đến đầu tháng 08/2016 sẽ được đi làm, ông T đồng ý, tháng 7/2016, ông T giao cho H 02 lần với tổng số tiền 445.000.000 đồng cùng hồ sơ xin việc của chị A, H viết giấy vay tiền, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 16/7/2016, vay số tiền 145.000.000 đồng.
- Lần 2: Ngày 12/7/2016, vay số tiền 300.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền và hồ sơ của chị A, H khai: H giao cho Tô Việt T nhưng không có người chứng kiến, không có tài liệu chứng minh việc này. Sau đó, Trường không xin được việc làm như đã hứa và không trả lại tiền, ông T yêu cầu H trả lại số tiền 445.000.000 đồng và đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Xác minh tại Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng, xác định: Từ năm 2015 đến 2017, Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng không tiếp nhận hồ sơ tuyển dụng cán bộ, viên chức nào mang tên Nguyễn Ngọc A (Sinh năm: 1993; HKTT: Thôn Cổ Điền A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố H).

Tại Kết luận giám định số 5651/KLGD-PC54(Đ4) ngày 29/6/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an thành phố H, kết luận: Chữ ký và chữ viết đứng tên Nguyễn Thị H trong 02 giấy vay tiền là do Nguyễn Thị H viết và ký ra.

Như vậy, Nguyễn Thị H đã lừa đảo chiếm đoạt của 02 bị hại tổng số tiền là: 1.045.000.000 đồng, cụ thể: Bà Nguyễn Thị H 600.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn T 445.000.000 đồng.

Ngoài ra, tại Cơ quan điều tra Nguyễn Thị H, Bì Văn D còn khai nhận: Giữa năm 2015, Nguyễn Thị H nhận 470.000.000 đồng của một người đàn ông quê T, khoảng trên 50 tuổi để xin cho con là Nam đang là Công an nghĩa vụ vào Công an chuyên nghiệp, số tiền này H đã đưa cho Bì Văn D, sau đó không xin được như đã hứa D đã trả lại tiền cho H và H đã trả lại số tiền 470.000.000 đồng cho người đàn ông trên. Do không xác định được tên, tuổi, địa chỉ người đàn ông đưa tiền cho H nên không có căn cứ xử lý đối với H, D.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 43/2020/HSST ngày 07/02/2020, Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H, Bì Văn D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về điều khoản áp dụng và hình phạt:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b,s khoản 1,2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b,s khoản 1,2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Bì Văn D 13 (mười ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/4/2019.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/02/2020, bị cáo Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo xin giảm hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo vắng mặt lần hai, có đơn xin hoãn phiên tòa nhưng không có lý do chính đáng, nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng phúc thẩm đã công bố nội dung đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H và Ý kiến luật sư bào chữa cho bị cáo H nêu các lý do kháng cáo như sau: Do bị cáo quen biết D, do D giới thiệu làm ở Bộ Công an và do H quá tin tưởng nên đã tin rồi nghe theo và đi thu tiền của mọi người nhờ xin việc đưa cho D và Trường; khi biết D không xin được việc nên H đã có đơn tố cáo đến Bộ Công an thì biết D không phải là cán bộ Công an, nên H cũng là bị D lừa dối; Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm r, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là đầu thú và tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra là thiếu sót, cần áp dụng thêm cho bị cáo; bị cáo là người già có bệnh tật, sức khỏe yếu, trước đây bị cáo có thời gian tham gia trong Quân đội. Trong vụ án này còn có đối tượng tên là T chưa được làm rõ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H tham gia phiên tòa đã phân tích đánh giá, nguyên nhân, động cơ, mục đích bị cáo phạm tội, đây là vụ án có đồng phạm gián đơn; tuy bị cáo có đơn tố cáo đối tượng tên là Trường nhưng không làm rõ địa chỉ nên chưa xác định được; hành vi của H có đơn đòi tiền D không phải là tự thú; bị cáo sức khỏe yếu; Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ và áp dụng hình phạt 15 năm tù đối với bị cáo H là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra; xem nội dung đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H, nghe ý kiến của luật sư trình bày lời bào chữa cho bị cáo và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt tù của bị cáo Nguyễn Thị H trong hạn luật định được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Thị H vắng mặt nhưng luật sư bảo vệ cho bị cáo không có ý kiến gì về hành vi phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết, đồng thời lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ năm 2014 đến 2016, Nguyễn Thị H và Bì Văn D đã đưa ra những lời gian dối tự giới thiệu có khả năng xin học, xin việc làm vào ngành Công an, Quân đội, các bị hại đã tin tưởng đưa tiền cụ thể: Bà Đinh Thị N đưa 450.000.000 đồng; ông Phạm Văn T đưa 500.000.000 đồng; bà Lê Thị O đưa 700.000.000 đồng; bà Lê Thị Thu H đưa 440.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị L đưa 350.000.000 đồng; Tổng cộng là: 2.440.000.000 đồng; cũng trong thời gian này riêng bị cáo Nguyễn Thị H có hành vi lừa của 2 người, cụ thể là: Bà Nguyễn Thị H 600.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn T 445.000.000 đồng; Tổng là 1.045.000.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị H là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu được pháp luật bảo vệ, mà còn sồi mòn lòng tin giữa con người và con người, đồng thời còn gây mất trật tự trị an chung ở địa phương. Do đó, cần phải có biện pháp xử lý nghiêm minh trước pháp luật nhằm giáo dục cải tạo bị cáo và phòng ngừa chung.

[4] Xét nội dung đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thị H và lời trình bày của luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất mức độ của bị cáo trong vụ án có đồng phạm giản đơn, cho dù bị cáo H khai do tin tưởng vào D và Trường. Tuy nhiên bị cáo có nhận thức được việc đi nhận tiền để chạy đi học và chạy vào các cơ quan Nhà nước là vi phạm pháp luật. Ngoài hành vi H cùng với D và Trường thực hiện với vai trò đồng phạm thu tiền của 5 bị hại là bà Đinh Thị N 450.000.000 đồng; ông Phạm Văn T 500.000.000 đồng; bà Lê Thị O 700.000.000 đồng; bà Lê Thị Thu H 440.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị L 350.000.000 đồng; tổng cộng là: 2.440.000.000 đồng. Thì bị cáo Nguyễn Thị H

còn tự thực hiện lừa 2 vụ đối với bị hại là bà Nguyễn Thị H 600.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn T 445.000.000 đồng; Tổng là 1.045.000.000 đồng.

Quá trình điều tra bị cáo đã bồi thường một phần tiền chiếm đoạt của bị hại; Tòa án cấp sơ thẩm khi lượng hình đã áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là phù hợp. Ý kiến của luật sư đưa ra cho rằng bị cáo ra tự thú là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, mà thực chất bị cáo tố cáo D và T với mục đích là để đòi nợ. Tuy nhiên cũng xét thấy bị cáo là người cao tuổi, sức khỏe yếu, nhận thức pháp luật có hạn chế, bản thân bị cáo đã có thời gian phục vụ trong Quân đội nhân dân tại Quân khu tả ngạn, Đoàn 251 nhập ngũ từ tháng 6/1972 đến 26/11/1975. Trong vụ án này bị cáo H là đồng phạm giúp sức cho D và T, nhưng đồng thời bị cáo Nguyễn Thị H cùng các bị hại đã tố cáo Bì Văn D mạo danh là Thanh tra Bộ Công an và Tô Việt T mạo danh là công tác tại Tổng cục III - Bộ Công an. Đây là hành vi của H giúp cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm, nên cho bị cáo H được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ tại điểm t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do đó, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thị H.

Từ những nhận định nêu trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H, sửa bản án hình sự sơ thẩm.

[5] Án phí: Bị cáo Nguyễn Thị H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên, căn cứ Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Chấp nhận một phần kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt tù của bị cáo Nguyễn Thị H. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 43/2020/HSST ngày 07/02/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H đối với bị cáo Nguyễn Thị H.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2. Án phí: Bị cáo Nguyễn Thị H không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSNDCC tại H;
- TAND TP H;
- VKSND TP H;
- Công an TP H;
- Cục THADS TP H;
- Bị cáo (theo đ/c);
- Lưu HS, PHCTP.

**CÁC THẨM PHÁN**

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Văn Hạnh  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn T**

**Lê Thị Mai**

**Hoàng Văn Hạnh**